

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 23 tháng 09 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,24	0,56	275.400	1.167.696	154.224	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,20			21,30	1,90	25.200	536.760	47.880	
3	Thịt gà ta	Kg	3,40			3,20	0,20	182.700	584.640	36.540	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	5,50			4,75	0,75	140.700	668.325	105.525	
5	Thịt lợn nạc	Kg	3,20			3,20		161.700	517.440		
6	Khoai tây	Kg	3,10			2,90	0,20	46.200	133.980	9.240	
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	29.400	52.920	5.880	
8	Bí ngô	Kg	2,50			2,30	0,20	29.400	67.620	5.880	
9	Cà chua	Kg	1,50			1,30	0,20	50.400	65.520	10.080	
10	Hạt sen khô	Kg	0,50			0,45	0,05	203.700	91.665	10.185	
11	Rau muống	Kg	6,40			5,70	0,70	42.000	239.400	29.400	
12	Cá rô phi	Kg	6,20			5,50	0,70	71.400	392.700	49.980	
13	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	84.000	15.120	1.680	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,40			1,13	0,27	72.600	82.038	19.602	
16	Bột canh	Kg	0,68			0,59	0,09	28.600	16.874	2.574	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	
19	Dưa vàng	Kg	16,60			14,70	1,90	54.700	804.090	103.930	
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	6,85			6,85		60.900	417.165		
21	Đường kính	Kg	5,20			5,20		29.400	152.880		
22	Bột sắn dây	Kg	2,90			2,90		171.600	497.640		
23	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		99.000	79.200		
24	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
25	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	33.600		3.360	
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,25				0,25	60.900		15.225	
27	Lươn	Kg	0,60				0,60	233.100		139.860	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	140.700		84.420	
29	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	29.400		11.760	
30	Tía tô	Kg	0,05				0,05	52.500		2.625	
	Cộng								6.601.373	873.610	
	Tổng cộng								7.474.983		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Phùng Thị Liêm



Trần Thị Thuý

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 23 tháng 09 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 324 - 3 tuổi: 60 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 286 - 4 tuổi: 114 + Nhà trẻ: 38 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 112 - Cơm thường: 38

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,24	0,56	4,24	0,56	1.144,8	151,2			1.102,4	145,6			1.611,2	212,8	20.945,6	2.766,4
2	Gạo tẻ máy	21,30	1,90	21,30	1,90			1.682,7	150,1			213,0	19,0	16.166,7	1.442,1	73.272,0	6.536,0
3	Thịt gà ta	3,20	0,20	1,54	0,10	311,8	19,5			201,2	12,6					3.056,6	191,0
4	Thịt lợn móng	4,75	0,75	4,66	0,74	675,0	106,6			1.736,3	274,2					18.340,7	2.895,9
5	Thịt lợn nạc	3,20		3,14		595,8				219,5						4.359,0	
6	Khoai tây	2,90	0,20	2,52	0,17			50,5	3,5			2,5	0,2	527,3	36,4	2.346,4	161,8
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Bí ngô	2,30	0,20	1,88	0,16			5,6	0,5			1,9	0,2	114,6	10,0	507,4	44,1
9	Cà chua	1,30	0,20	1,24	0,19			7,4	1,1			2,5	0,4	49,4	7,6	247,0	38,0
10	Hạt sen khô	0,45	0,05	0,45	0,05			90,0	10,0			10,8	1,2	261,0	29,0	1.503,0	167,0
11	Rau muống	5,70	0,70	3,56	0,44			114,0	14,0			14,3	1,8	74,8	9,2	890,6	109,4
12	Cá rô phi	5,50	0,70	3,14	0,40	617,6	78,6			72,1	9,2					3.135,0	399,0
13	Rau Ngổ	0,08	0,02	0,06	0,01			0,9	0,2					1,3	0,3	8,5	2,1
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,13	0,27	1,13	0,27							1.130,0	270,0			10.170,0	2.430,0
16	Bột canh	0,59	0,09	0,59	0,09												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
19	Dưa vàng	14,70	1,90	7,64	0,99			91,7	11,9			15,3	2,0	175,8	22,7	1.223,0	158,1
20	Đậu xanh (hạt)	6,85		6,71				1.570,8				161,1		3.564,6		22.018,6	
21	Đường kính	5,20		5,20										5.163,6		20.644,0	
22	Bột sắn dây	2,90		2,90				20,3						2.444,7		9.860,0	
23	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
24	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
25	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,25		0,25				57,3				5,9		130,1		803,6
27	Lươn		0,60		0,39		71,8				45,6				0,8		702,0
28	Thịt lợn móng		0,60		0,59		85,3				219,3						2.316,7
29	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
30	Tía tô		0,05		0,04				1,2						1,4		10,0
	Cộng					3.354,2	513,9	3.660,8	330,0	3.331,6	706,5	1.554,8	311,2	30.335,8	2.628,0	195.621,5	23.051,1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					11,7	13,5	12,8	8,7	11,6	18,6	5,4	8,2	106,1	69,2	684,0	606,6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.452.000 đ
- Hôm trước mang sang: 10.896 đ
- Đã chi: 7.474.983 đ
- Thừa:
- Thiếu: 22.983 đ
- Lũy kế: -12.087

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm,thịt gà hầm hạt sen
- Canh rau muống cá rô/ Dưa vàng trắng
* Bữa chiều: - MG: Chè hoa cau
- NT: Cháo lươn tía tô
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu